

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP
NHỮNG QUY ĐỊNH CHỦ RỪNG CẦN BIẾT

QUYỂN 3:
**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ**

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

LỜI GIỚI THIỆU

Luật Lâm nghiệp được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Để triển khai thi hành Luật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành nhiều Nghị định và Thông tư để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp. Ngoài ra, một số các văn bản quy định về chính sách có liên quan đến lâm nghiệp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ vẫn tiếp tục có hiệu lực.

Để giúp các chủ rừng là Tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 8 của Luật Lâm nghiệp có thể nắm được và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của các văn bản pháp luật; trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực đến ngày 31/12/2019, Tổng cục Lâm nghiệp biên tập và xuất bản cuốn sách **“Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là Tổ chức kinh tế”**. Cuốn sách được kết cấu theo hướng cập nhật các quy định của pháp luật từ cao đến thấp theo quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là Tổ chức kinh tế. Hy vọng cuốn sách sẽ giúp các Tổ chức kinh tế tiếp cận nhanh nhất với các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề cần quan tâm trong quá trình hoạt động.

Tổng cục Lâm nghiệp chân thành cảm ơn Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan đã phối hợp, giúp đỡ trong quá trình biên tập cuốn sách này.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Danh mục văn bản trích dẫn	7
Mục 1: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao	11
I. Quyền của tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao	11
II. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng đã giao	22
Mục 2: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan	54
I. Quyền của tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan	54
II. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan	84
Mục 3: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng sản xuất	103
I. Quyền của tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng sản xuất	103
II. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng sản xuất	122
Mục 4: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng	128

Tiểu mục 1: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn ngân sách nhà nước 128

I. Quyền của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn ngân sách nhà nước ... 128

II. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn ngân sách nhà nước 136

Tiểu mục 2: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn tự đầu tư 137

I. Quyền của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn tự đầu tư 137

II. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất để trồng rừng phòng hộ bằng vốn tự đầu tư 145

Tiểu mục 3: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư 145

I. Quyền của tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư 145

II. Nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư 151

DANH MỤC VĂN BẢN TRÍCH DẪN

- Luật 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017 về Luật Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.
- Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu có hiệu lực ngày 10/10/2016.
- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 về việc quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước có hiệu lực ngày 15/02/2017.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp có hiệu lực ngày 01/01/2019.
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có hiệu lực ngày 15/02/2019.
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có hiệu lực ngày 10/03/2019.
- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/04/2019 về việc quy định xử phạm vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực ngày 10/06/2019.
- Quyết định số 38/2016/NĐ-TTg ngày 14/9/2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và

đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp có hiệu lực ngày 01/11/2016.

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản có hiệu lực ngày 01/01/2019.
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc quy định về quản lý rừng bền vững có hiệu lực ngày 01/01/2019.
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc quy định về các biện pháp lâm sinh có hiệu lực ngày 01/01/2019.
- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp có hiệu lực ngày 01/01/2019.
- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc quy định về phân định ranh giới rừng có hiệu lực ngày 01/01/2019.
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng có hiệu lực ngày 01/01/2019.
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh có hiệu lực ngày 01/01/2020.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ

Mục 1: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG GIỐNG QUỐC GIA XEN KẼ TRONG DIỆN TÍCH RỪNG ĐÃ GIAO

I. QUYỀN CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG GIỐNG QUỐC GIA XEN KẼ TRONG DIỆN TÍCH RỪNG ĐÃ GIAO

1. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật (*khoản 1 Điều 73 Luật Lâm nghiệp*).

2. Được hưởng lâm sản tăng thêm từ rừng do tự đầu tư vào rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng đặc dụng (*trích khoản 2 Điều 73 Luật Lâm nghiệp*).

3. Sử dụng rừng phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất trồng rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và pháp luật về đất đai (*Khoản 3 Điều 73 Luật Lâm nghiệp*)

4. Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng (*khoản 4 Điều 73 Luật Lâm nghiệp*)

- Khoản 1 Điều 65 Luật Lâm nghiệp

“1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có quyền sau đây:

a) Yêu cầu chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

b) Được cung cấp thông tin về giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ phục vụ chi trả, kiểm tra quá trình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của cơ quan quản lý nhà nước và của quỹ bảo vệ và phát triển rừng.”

- Chủ rừng là các doanh nghiệp: toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp (*trích điểm b khoản 3 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*)

5. Được hướng dẫn về kỹ thuật và hỗ trợ khác theo quy định để bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; được hưởng lợi từ công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng do Nhà nước đầu tư (khoản 5 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

6. Được Nhà nước bồi thường giá trị rừng, tài sản do chủ rừng đầu tư, xây dựng hợp pháp tại thời điểm quyết định thu hồi rừng; (Khoản 6 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (*Điều 44 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*)

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước

mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.”

7. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với chủ rừng phát triển rừng sản xuất khi bị thiệt hại do thiên tai (khoản 7 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

8. Hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bảo vệ và phát triển rừng; (Khoản 8 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

Chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp (Điều 99 Luật Lâm nghiệp)

“1. Khuyến khích mở rộng hợp tác về lâm nghiệp với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, cam kết về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và cam kết quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

3. Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, chế biến và thương mại lâm sản tại Việt Nam; phát triển và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế cho ngành lâm nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Thúc đẩy hợp tác với các nước có chung đường biên giới để giải quyết có hiệu quả vấn đề về cháy rừng, khói mù xuyên biên giới, phòng, chống buôn bán bất hợp pháp về gỗ và mẫu vật các loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, bảo tồn thiên nhiên.

5. Chính phủ ban hành chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ.”

9. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (Khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp).

9.1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao (Điều 11 Quyết định 38/2016/NĐ-CP)

“1. Tiêu chí trung tâm giống được hỗ trợ:

a) Là cơ sở nuôi cấy mô có quy mô tối thiểu 1 triệu cây/năm.

b) Diện tích đất tập trung xây dựng trung tâm giống tối thiểu là 3,0 ha (bao gồm đất để xây dựng nhà, xưởng, đất làm vườn ươm).

2. Điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư:

a) Đối với tỉnh chưa có cơ sở nuôi cấy mô thì được hỗ trợ đầu tư xây dựng một trung tâm giống theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoặc doanh nghiệp nhà nước có cơ sở sản xuất giống đã được cổ phần hóa, trong đó Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

c) Vốn của doanh nghiệp phải tham gia ít nhất 30% trong tổng mức đầu tư dự án xây dựng trung tâm giống.

3. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng, đường giao thông, đường điện, mua sắm trang thiết bị và chi phí công nghệ.

4. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 5 tỷ đồng cho một trung tâm giống.

5. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ

trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 3 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau khi chủ đầu tư đã sản xuất cây giống đạt công suất thiết kế và chất lượng cây giống.”

9.2. Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống (Điều 12 Quyết định 38/2016/NĐ-CP)

“1. Tiêu chí vườn ươm được hỗ trợ:

a) Là cơ sở để ươm cây rừng bằng phương pháp giâm hom, chồi, hạt, cây từ mầm nhân mô.

b) Quy mô diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2. Quy hoạch vườn ươm: Trung bình mỗi xã hoặc cụm xã có 1.000 ha đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trở lên được quy hoạch một vườn ươm. Khi bố trí vườn ươm nên sử dụng các vườn ươm hiện có là chính; chỉ quy hoạch xây dựng mới khi có dự án mới trồng rừng nguyên liệu hoặc ở những nơi thật sự cần thiết.

3. Điều kiện để nhận hỗ trợ

a) Vườn ươm phải nằm trong quy hoạch sản xuất giống lâm nghiệp của tỉnh, hoặc vườn ươm thuộc các dự án trồng rừng nguyên liệu tập trung.

b) Chủ vườn ươm phải cam kết sử dụng đất được giao vào mục đích sản xuất giống trồng rừng ít nhất 10 năm.

c) Vườn ươm thuộc quyền sử dụng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nếu có phần vốn của Nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng) thì phần vốn của Nhà nước chiếm tỷ lệ không quá 50%.

4. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng hạ tầng ban đầu, bao gồm: Điện, hệ thống tưới, hàng rào, vườn vật liệu, san ủi mặt bằng, xây dựng nền cứng.

5. Mức hỗ trợ: Trung bình 300 triệu đồng đối với vườn ươm xây dựng mới; vườn ươm xây dựng mới ở những xã biên giới được hỗ trợ theo mức vốn dự án được duyệt; đối với vườn ươm cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn vườn ươm quy định tại khoản 1 Điều này, mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng một vườn ươm.

6. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 4 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau một năm xây dựng.”

10. Được Nhà nước bảo đảm kinh phí đầu tư để duy trì và phát triển rừng giống theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

11. Được khai thác lâm sản trong rừng giống quốc gia theo quy định tại Điều 52 Luật Lâm nghiệp (điểm c khoản 1 Điều 77 Luật lâm nghiệp)

11.1 Đối tượng (Khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp):

“4. Đối với vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia, được quy định như sau:

a) Được khai thác vật liệu giống;

b) Được khai thác tận dụng gỗ, củi, thực vật rừng ngoài gỗ, nấm trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác; khai thác tận thu gỗ, củi, thực vật rừng, nấm

trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ.”

11.2. Điều kiện khai thác (điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: có dự án lâm sinh đối với trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.”

11.3. Trình tự thủ tục khai thác

11.3.1. Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác: (Điều 8 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: *(điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT)*

“Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”

11.3.2. Khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác *(Điều 9 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT)*:

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ

theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này (*điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*)

11.3.3. Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (*điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*)

11.3.4. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 13 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (*điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*)

11.3.5. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 14 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT)

12. Bán sản phẩm để tạo nguồn thu và được quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật về tài chính (Điểm d khoản 1 Điều 77 Luật Lâm nghiệp)

II. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG GIỐNG QUỐC GIA XEN KẼ TRONG DIỆN TÍCH RỪNG ĐÃ GIAO

1. Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững theo Quy chế quản lý rừng, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

1.1. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 41 Luật Lâm nghiệp)

“1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được

Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

2. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tuần tra, kiểm tra về bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp;

b) Thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Thực hiện biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; được sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Chủ rừng có trách nhiệm trực tiếp quản lý, chỉ đạo hoạt động của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; bảo đảm chế độ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

1.1.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 14 Nghị định 01/2019/NĐ-CP)

“1. Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi phá rừng, lấn chiếm rừng, khai thác lâm sản và các hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý, bảo vệ rừng thuộc phạm vi diện tích được giao.

2. Tổ chức thực hiện phương án, biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng; phối hợp tuyên truyền, vận động nhân dân trong khu vực tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Kịp thời báo cáo với chủ rừng và cơ quan Kiểm lâm về tình hình bảo vệ rừng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của chủ rừng và kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật trong khi làm nhiệm vụ.

4. Kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản; lập biên bản kiểm tra ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Được sử dụng công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do chủ rừng giao.”

1.1.2. Trách nhiệm của chủ rừng đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (Điều 17 Nghị định 01/2019/NĐ-CP)

“1. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo hoạt động đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tổ chức xây dựng Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phối hợp với Kiểm lâm và các lực lượng khác trên địa bàn để bảo vệ rừng.

2. Bảo đảm kinh phí hoạt động, lương và các chế độ khác; phương tiện, thiết bị làm việc, công cụ hỗ trợ, đồng phục, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định.”

1.2. Trách nhiệm bảo vệ rừng của toàn dân (Điều 43 Luật Lâm nghiệp)

“1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp hành sự huy động nhân lực, phương tiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng.”

1.3. Phát triển giống cây lâm nghiệp (Điều 44 Luật Lâm nghiệp)

“1. Thiết lập hệ thống rừng giống quốc gia để lưu giữ nguồn gen, cung ứng nguồn giống chất lượng cao bền vững.

2. Xây dựng, nâng cấp rừng giống, vườn giống, vườn cây đầu dòng; đối với cây trồng chính, chỉ đưa vào sản xuất, kinh doanh giống, nguồn giống, vật liệu giống được công nhận.

3. Nâng cao phẩm chất di truyền, chọn, tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu tốt, đáp ứng yêu cầu kinh doanh lâm sản và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chọn, tạo, nhân giống cây trồng lâm nghiệp

cho năng suất, chất lượng cao; tăng cường năng lực quản lý, điều hành sản xuất, cung ứng giống; nâng cao nhận thức về giống cây lâm nghiệp cho người dân và cơ quan, tổ chức.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng chính; trình tự, thủ tục công nhận giống, nguồn giống, vật liệu giống.”

1.4. Biện pháp lâm sinh (Điều 45 Luật Lâm nghiệp)

“1. Biện pháp lâm sinh bao gồm:

- a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;
- b) Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
- c) Cải tạo rừng tự nhiên;
- d) Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.”

2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng (khoản 2 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

2.1. Theo dõi diễn biến rừng (Điều 35 Luật Lâm nghiệp)

“1. Theo dõi diễn biến rừng được thực hiện hằng năm nhằm nắm vững hiện trạng diện tích các loại rừng, đất chưa có rừng; biến động diện tích các loại rừng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Lô rừng là đơn vị cơ sở để theo dõi diễn biến rừng, được tập hợp theo khoảnh, tiểu khu rừng đối với từng chủ rừng và tổng hợp trên địa bàn cấp xã, huyện, tỉnh, quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.”

2.2. Nhiệm vụ và yêu cầu theo dõi diễn biến rừng (Điều 32 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng:

- a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;
- b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng;
- c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;

d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

b) Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

b) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.”

2.3. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng (Điều 33 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Thu thập thông tin biến động về rừng:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách

nhệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

b) Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

a) Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng theo các nguyên nhân tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

b) Sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Thông tư này;

c) Thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp có thẩm quyền đối với

nguyên nhân quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 37 của Thông tư này;

e) Các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân quy định tại điểm d khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 37 của Thông tư này.

3. Cập nhật diễn biến rừng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc cán bộ kiểm lâm địa bàn, Hạt Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm;

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh;

c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

d) Nội dung thu thập và cập nhật thông tin biến động về rừng quy định tại các Điều 34, 35, 36 và Điều 37 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng

a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV của Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích

rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

c) Chi cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 28 tháng 02 năm sau;

d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.”

2.4. Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng (Điều 34 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng:

- a) Rừng tự nhiên và rừng trồng;
- b) Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát;
- c) Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dứa.

2. Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng:
 - a) Diện tích cây trồng chưa thành rừng;
 - b) Diện tích khoanh nuôi tái sinh;
 - c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.”

2.5. Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng (Điều 35 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp.

2. Theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.”

2.6. Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng (Điều 36 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia.

2. Theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Theo dõi diễn biến rừng sản xuất.”

2.7. Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân (Điều 37 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Tăng diện tích rừng:

- a) Trồng rừng;

- b) Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;
 - c) Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng;
 - d) Các nguyên nhân khác.
2. Giảm diện tích rừng:
- a) Khai thác rừng;
 - b) Khai thác rừng trái phép;
 - c) Cháy rừng;
 - d) Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng;
 - đ) Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - e) Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...)."

2.8. Thành quả theo dõi diễn biến rừng (Điều 38 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT)

"1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ theo quy định của pháp luật về bản đồ:

- a) Cấp xã: tỷ lệ tối thiểu 1/10.000;
- b) Cấp huyện: tỷ lệ 1/50.000;
- c) Cấp tỉnh: tỷ lệ 1/100.000;
- d) Toàn quốc: tỷ lệ 1/1.000.000;
- đ) Bản đồ của chủ rừng nhóm II: tỷ lệ phù hợp với diện tích tương ứng.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

- a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy

và dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quản lý lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp.”

3. Trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp (khoản 3 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

3.1. Thu hồi rừng (Điều 22 Luật Lâm nghiệp)

“1. Nhà nước thu hồi rừng trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

b) Chủ rừng không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

c) Chủ rừng tự nguyện trả lại rừng;

d) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn;

đ) Rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng;

e) Chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

g) Các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai.

2. Chủ rừng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi rừng vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; giao rừng, cho thuê rừng không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng.”

- Nội dung liên quan Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

3.2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng (Điều 43 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng, chuyển đổi rừng thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục thu hồi đất, chuyển đổi đất và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 của Luật Lâm nghiệp, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý rừng bị thu hồi để giao, cho thuê.”

3.3. Bồi thường thiệt hại về rừng trong trường hợp thu hồi rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (Điều 44 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá:

a) Xác định tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền thuê rừng chủ rừng đã nộp cho Nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Tiền thuê rừng còn lại và giá trị lâm sản tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng, tài sản khác do chủ rừng đã đầu tư hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được Nhà nước bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì được bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị

rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.”

4. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng

4.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng (Điều 37 Luật Lâm nghiệp)

“Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

4.2. Bảo vệ rừng đặc dụng (Điều 11 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp;

b) Không tiến hành các hoạt động sau đây trong rừng đặc dụng: các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng

a) Việc bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

b) Tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng đặc dụng phải được bảo vệ, không thực hiện các hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng;

c) Được thả những loài động vật bản địa khỏe mạnh, không có bệnh và đã có phân bố trong khu rừng đặc dụng; số lượng động vật của từng loài thả vào rừng phải phù hợp với vùng sống, nguồn thức ăn của chúng và bảo đảm cân bằng sinh thái của khu rừng;

d) Không thả và nuôi, trồng các loài động vật, thực vật không có phân bố tự nhiên tại khu rừng đặc dụng.

3. Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Chương IV của Nghị định này.

4. Thực hiện các quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp.”

4.3. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 5 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, chế biến, vận chuyển, buôn bán các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên.

2. Mọi hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

3. Khu vực sinh cảnh sống thường xuyên, tập trung của các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nghiên cứu làm cơ sở để thành lập các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong các diện tích rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.”

4.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 6 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

3. Nhà nước khuyến khích chủ rừng thực hiện việc điều tra, đánh giá hiện trạng và diễn biến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong phạm vi diện tích được nhà nước giao, cho thuê.”

4.5. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 7 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, phát triển bền vững các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đúng đề tài, dự án đã được phê duyệt và tuân thủ Quy chế quản lý rừng.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải báo cáo bằng văn bản với chủ rừng và cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh để giám sát quá trình thực hiện.”

4.6. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 9, Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ((Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES.”

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của

pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

5. Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng (*khoản 4 Điều 74 Luật Lâm nghiệp*)

5.1. Phòng cháy và chữa cháy rừng (*Điều 39 Luật Lâm nghiệp*)

“1. Chủ rừng phải lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mọi trường hợp sử dụng lửa trong rừng, gần rừng để dọn nương rẫy, dọn đồng ruộng, chuẩn bị đất trồng rừng, đốt trước mùa khô hanh hoặc dùng lửa vì mục đích khác, người sử dụng lửa phải thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiến hành hoạt động trong rừng, xây dựng công trình ở trong rừng, ven rừng phải chấp hành quy định về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng.

4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; khắc phục hậu quả sau cháy rừng và báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chữa cháy rừng kịp thời.

5. Trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp, việc chữa cháy rừng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

6. Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với lực lượng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn hướng dẫn chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

5.1.1. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 45 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Trách nhiệm lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Chủ rừng là tổ chức lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng do tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải gửi đến cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp huyện tham gia ý kiến.

3. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng phải được bổ sung chỉnh lý kịp thời khi có những thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng.

4. Chủ rừng chịu trách nhiệm tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng.”

5.1.2. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng (Điều 47 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

a) Có quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng;

b) Có phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định này;

c) Có các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng;

d) Trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa

cháy rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng theo phương án phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

e) Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với các khu rừng có đường sắt, đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đi qua và công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có đường băng cản lửa, hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong đường băng cản lửa.

3. Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

a) Biện pháp an toàn phòng cháy và chữa cháy;

b) Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

c) Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội phòng cháy, chữa cháy rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

4. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.”

5.1.3. Yêu cầu về phòng cháy đối với dự án phát triển rừng (Điều 48 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“Khi lập dự án phát triển rừng phải có giải pháp phòng cháy và chữa cháy, bảo đảm các nội dung sau:

1. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan giữa các lô, khoảnh và tiểu khu rừng phù hợp với đặc điểm cháy của từng loại rừng; đến đường sắt, hệ thống đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, nhà và công trình hiện có.

2. Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với đặc điểm của từng loại rừng.

3. Dự toán thiết kế phải bảo đảm đủ kinh phí cho việc thực hiện các hạng mục công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.”

5.1.4. Tổ chức, quản lý lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 49 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng; bảo đảm kinh phí, trang bị phương tiện và các điều kiện để duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm thành lập, quản lý hoạt động của các đơn vị phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý của mình; chỉ đạo, kiểm tra

và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng chuyên ngành; lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng và lực lượng bảo vệ rừng của cơ sở.

3. Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với cơ quan Kiểm lâm thực hiện những quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.”

5.1.5. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng (Điều 50 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng được tiến hành theo các nội dung sau đây:

a) Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại Điều 47 của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Thực hiện trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với từng đối tượng quy định tại Điều 53 và các điều có liên quan của Nghị định này và quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

c) Chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền.

2. Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy

rừng được tiến hành theo chế độ kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất.

3. Trách nhiệm kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng trước và trong mùa khô hanh được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trở lên trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất;

c) Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng định kỳ đối với các khu rừng có nguy cơ xảy ra cháy; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy rừng hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt;

d) Cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có trách nhiệm kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng 06 tháng hoặc 01 năm đối với rừng có nguy cơ xảy ra cháy và kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt.”

5.1.6. Trách nhiệm báo cháy, chữa cháy và tham

gia chữa cháy rừng, chỉ huy rừng (Điều 51 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Người phát hiện cháy rừng phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh và cho một hoặc các đơn vị sau đây:

- a) Chủ rừng;
- b) Đội phòng cháy và chữa cháy rừng nơi gần nhất;
- c) Cơ quan Kiểm lâm hoặc cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ nơi gần nhất;
- d) Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an, Quân đội nơi gần nhất.

2. Cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được tin báo về cháy rừng xảy ra trong địa bàn được phân công quản lý phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện đến tổ chức chữa cháy, đồng thời báo cho các cơ quan, đơn vị cần thiết khác biết để chi viện chữa cháy; trường hợp cháy rừng xảy ra ngoài địa bàn được phân công quản lý thì sau khi nhận được tin báo cháy phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cho các cơ quan, đơn vị quản lý địa bàn nơi xảy ra cháy biết để xử lý và tham gia chữa cháy rừng.

3. Người có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng phải tìm mọi biện pháp để ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

4. Chủ rừng và các lực lượng công an, kiểm lâm, quân đội, dân quân tự vệ, cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ chữa cháy và tham gia chữa cháy theo quy định của

pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

5. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy rừng, chỉ huy chữa cháy rừng, tình thế cấp thiết được sử dụng quyền quyết định phá, dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản khi chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.”

5.1.7. Khắc phục hậu quả, xử lý sau cháy rừng (Điều 52 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

‘1. Chủ rừng xác định mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy, thống kê và báo cáo cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, chính quyền địa phương sở tại.

2. Căn cứ mức độ thiệt hại, chủ rừng xác định và thực hiện các giải pháp phục hồi rừng sau khi cháy gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung hoặc trồng rừng mới.

3. Cơ quan Kiểm lâm sở tại phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền mức độ thiệt hại, giải pháp khắc phục hậu quả, hỗ trợ thiệt hại.

4. Cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, cơ quan điều tra, xác định nguyên nhân, đối tượng gây cháy rừng, mức độ thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật.”

5.1.8. Trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng (Điều 53 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Trách nhiệm của chủ rừng là tổ chức

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện

an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi rừng mình quản lý;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực rừng mình quản lý;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng; thành lập, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo thẩm quyền;

e) Đầu tư xây dựng công trình, trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng;

g) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

h) Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;

i) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở

tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

k) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

l) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.

2. Trách nhiệm của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

a) Tổ chức thực hiện các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; đề xuất xử lý các hành vi vi phạm quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy rừng và tổ chức khắc phục kịp thời các thiếu sót, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Đầu tư trang bị phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;

d) Bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

đ) Phối hợp với các chủ rừng khác, chính quyền sở tại, cơ quan, tổ chức xung quanh trong việc bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng; không gây nguy hiểm cháy đối với các khu rừng, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình lân cận;

e) Thực hiện các hoạt động phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng điều tra, truy tìm thủ phạm gây cháy rừng.”

5.2. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng (Điều 40 Luật Lâm nghiệp)

“1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; nuôi hoặc chăn, thả động vật vào rừng phải thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê thì phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng, trừ; tăng cường áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức dự báo tình hình dịch bệnh; chỉ đạo biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức, chỉ đạo việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng tại địa phương, không để sinh vật gây hại rừng lây lan sang địa phương khác.”

6. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 6 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

Nội dung liên quan Nghị định 35/2019/NĐ-CP.

7. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ

khác theo quy định của pháp luật (khoản 7 Điều 74 Luật Lâm nghiệp)

8. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch duy trì và phát triển rừng giống được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (điểm b khoản 2 Điều 77 Luật Lâm nghiệp)

Mục 2: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN

I. QUYỀN CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN

1. Quyền theo quy định tại khoản 1 đến khoản 9 phần I mục I tài liệu này.

2. Được hưởng chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 94 Luật Lâm nghiệp (điểm b khoản 1 Điều 78 Luật Lâm nghiệp)

Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (Điều 94 Luật Lâm nghiệp)

“1. Nhà nước có chính sách đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;
b) Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp;

d) Xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao;

đ) Đầu tư phương tiện, trang bị, thiết bị nhằm bảo vệ rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; xây dựng

công trình phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng;

e) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Hoạt động chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

b) Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị;

c) Hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng của đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới;

d) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng;

đ) Xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại trong hoạt động lâm nghiệp; mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc;

b) Trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ;

c) Phục hồi rừng tự nhiên;

d) Phát triển giống cây lâm nghiệp công nghệ cao.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

2.1. Chính sách đầu tư (Điều 87 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“Nhà nước bảo đảm ngân sách đầu tư cho các hoạt động sau:

1. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:
a) Hoạt động quản lý của các ban quản lý rừng;
b) Trồng, chăm sóc, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng;
c) Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng và công bố hiện trạng rừng;

d) Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng;

đ) Sưu tập tiêu bản thực vật rừng, động vật rừng;

e) Nghiên cứu khoa học, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, khuyến lâm;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

h) Kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

i) Xây dựng và triển khai phương án quản lý rừng bền vững;

k) Giao rừng, cắm mốc ranh giới rừng.

2. Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

a) Theo dõi, giám sát và tổ chức cứu hộ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

b) Mua sắm trang thiết bị giám sát, cứu hộ, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

3. Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp

a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; chọn, tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;

b) Nghiên cứu, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, định giá rừng, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng;

c) Nghiên cứu giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu;

d) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và các hướng dẫn kỹ thuật về lâm nghiệp.

4. Xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao

a) Nhân giống cây bằng công nghệ nuôi cấy mô, phôi sinh dưỡng; tạo giống mới bằng công nghệ biến nạp gen, công nghệ đột biến gen, công nghệ tế bào, công nghệ di truyền phân tử;

b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ sinh học, sử dụng vật liệu mới và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất cây giống quy mô công nghiệp, trồng và chăm sóc rừng;

c) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ viễn thám, công

nghệ thông tin, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong khai thác gỗ và lâm sản;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng, trình diễn công nghệ cao trong chế biến, bảo quản gỗ và lâm sản.

5. Mua sắm phương tiện, trang bị, thiết bị: bảo vệ rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

6. Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

a) Đường giao thông tính từ đường giao thông hiện có đến văn phòng của Ban quản lý rừng; đường lâm nghiệp: đường vận xuất, vận chuyển trong phạm vi ranh giới của Ban quản lý rừng; đường tuần tra bảo vệ rừng;

b) Văn phòng làm việc, nhà công vụ cho cán bộ tạm trú, trạm bảo vệ rừng; trung tâm cứu hộ kết hợp chữa cháy động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động vật, thực vật rừng; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học;

c) Đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh mương, cầu, cống, bể, bồn chứa nước, đập, hồ chứa và đường ống dẫn nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng;

đ) Kho, bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng; bến

tàu, thuyền đối với địa điểm văn phòng, trạm bảo vệ rừng nằm cạnh sông, biển;

e) Hệ thống điện độc lập (điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ,...) trong trường hợp nơi đặt văn phòng ban quản lý rừng, trạm quản lý bảo vệ rừng không có hệ thống điện lưới quốc gia; hệ thống thông tin liên lạc;

g) Các công trình phục vụ cho quản lý và bảo vệ rừng khác.

7. Quy hoạch Lâm nghiệp cấp quốc gia, điều tra cơ bản về lâm nghiệp, xây dựng các chương trình, đề án phát triển lâm nghiệp.

8. Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến và cơ sở dữ liệu rừng.

9. Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

10. Duy trì và phát triển rừng giống, vườn thực vật quốc gia theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

11. Đối tượng, mức đầu tư và trình tự đầu tư do Chính phủ quy định cụ thể trong từng thời kỳ trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.”

2.1.1. Chính sách đầu tư của nhà nước trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển (Điều 4 Nghị định 119/2016/NĐ-CP)

“1. Ngân sách các địa phương bảo đảm kinh phí cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển theo kế hoạch, dự toán được duyệt và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, gồm:

a) Thống kê rừng, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

b) Tổ chức giao, cho thuê rừng ven biển;

c) Hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

d) Tuyên truyền, giáo dục; khuyến lâm; nâng cao năng lực, nhận thức về vai trò, chức năng của rừng ven biển trong ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng ven biển;

e) Đầu tư, hỗ trợ kinh phí ngoài mức hỗ trợ và đầu tư từ ngân sách trung ương nêu tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này theo điều kiện thực tế của địa phương.

2. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí sự nghiệp kinh tế cho khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng ven biển.

a) Mức kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng ven biển tối đa bằng 1,5 lần so với mức bình quân khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo quy định hiện hành.

b) Mức kinh phí khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 4 triệu đồng/héc-ta trong thời gian 5 năm (bình quân 800.000 đồng/héc-ta/năm).

c) Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 50.000 đồng/héc-ta, chi thực hiện năm đầu tiên đối với diện tích mới khoán.

3. Ngân sách trung ương đầu tư phát triển rừng ven biển theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

phê duyệt, gồm:

- a) Điều tra, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển;
- b) Trồng rừng mới, cải tạo rừng ven biển chất lượng kém không có khả năng phục hồi theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán được duyệt với thời gian trồng và chăm sóc 5 năm;
- c) Khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán được duyệt đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng ven biển là rừng tự nhiên chất lượng kém, chưa đủ tiêu chí thành rừng;
- d) Xây dựng công trình chống sạt lở, gây bồi, tạo bãi để khôi phục, phát triển rừng ven biển trong các dự án lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- đ) Xây dựng các công trình, mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ven biển;
- e) Công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

4. Việc lập, thẩm định, trình phê duyệt các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ven biển nêu tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư công.”

2.1.2. Quyền lợi của doanh nghiệp đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển (trích Điều 7 Nghị định 119/2016/NĐ-CP)

“1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ nguồn vốn tự đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế được miễn tiền thuê rừng ven biển theo các trường hợp sau:

a) Trường hợp có quyết định thuê rừng sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, được miễn tiền thuê rừng ven biển trong 5 năm đầu kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho thuê rừng.

b) Trường hợp đã có quyết định cho thuê rừng trước thời Điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thời hạn thuê rừng còn từ 5 năm trở lên thì được miễn tiền thuê rừng trong 5 năm kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

c) Trường hợp đã có quyết định cho thuê rừng trước thời Điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng thời hạn thuê rừng còn dưới 5 năm thì được miễn tiền thuê rừng đến hết thời hạn cho thuê còn lại ghi trong quyết định cho thuê rừng.

3. Được phát triển các thương hiệu sản phẩm kinh doanh có nguồn gốc từ môi trường rừng và hệ sinh thái rừng ven biển.

4. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư theo quy định khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

5. Quyết định miễn tiền thuê rừng ven biển

a) Đối với trường hợp thuê rừng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này, thời gian miễn tiền thuê rừng được ghi trong Quyết định cho thuê rừng.

b) Đối với trường hợp thuê rừng quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này, tổ chức thuê rừng gửi văn bản đề nghị miễn tiền thuê rừng kèm theo bản sao Quyết định

cho thuê rừng qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn tiền thuê rừng cho tổ chức đề nghị. Thời gian miễn tiền thuê rừng được ghi cụ thể trong quyết định.”

2.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư (Điều 88 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

1. Chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong: thâm canh rừng trồng cung cấp gỗ lớn, trồng cây bản địa, trồng rừng hỗn loài; hiện đại hóa quy trình sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản; công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản;

b) Nghiên cứu đổi mới mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn với phát triển rừng bền vững; phát triển mô hình sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp;

c) Chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực lâm nghiệp vào sản xuất, kinh doanh, quản lý lâm nghiệp;

d) Đào tạo, thử nghiệm, chuyển giao, vận hành công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, các hoạt động khuyến lâm;

đ) Xây dựng phương án, triển khai công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng sản xuất.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị

a) Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, vườn ươm giống cây rừng;

b) Xây dựng đường lâm nghiệp tại những khu vực rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên;

c) Xây dựng các công trình bảo vệ rừng (chòi canh lửa, biển báo, đường băng cản lửa) tại những khu rừng sản xuất có quy mô tập trung từ 500 ha trở lên;

d) Hỗ trợ đầu tư xây dựng và kinh phí vận chuyển cho các nhà máy chế biến gỗ rừng trồng tại các vùng kinh tế xã hội khó khăn.

3. Hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng của đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới

a) Trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ cho đối tượng là hộ nông dân tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho đối tượng là hộ gia đình nông dân tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ;

d) Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn tham gia trồng rừng sản xuất được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành;

đ) Hỗ trợ gạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn để thay đổi tập quán canh tác du canh, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng

a) Sản xuất, kinh doanh giống;

b) Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng;

c) Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản;

d) Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong quản lý, bảo vệ và theo dõi diễn biến rừng;

đ) Phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

5. Xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại trong hoạt động lâm nghiệp; mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại sản phẩm;

b) Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp.

6. Đối tượng, mức hỗ trợ và trình tự hỗ trợ đầu tư do Chính phủ quy định cụ thể trong từng thời kỳ.”

2.2.1. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng (trích Điều 6 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

1. Đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Mức kế hoạch vốn từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt. Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh) trồng rừng phòng hộ: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện.

2. Hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao. Mức hỗ trợ 100.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây /khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ).

3. Khoán quản lý bảo vệ rừng: Bình quân 300.000 đồng/ha/năm. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Trong đó hỗ trợ chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/5 năm.

c) Đối với khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020.

4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: Nhà nước khuyến khích phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng

bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Không trồng bổ sung: Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Có trồng bổ sung: Mức hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

2.2.2. Quyền của tổ chức khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên (khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“1. Quyền lợi: Được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định của Nhà nước.

2. Được sử dụng tối đa 30% diện tích đất chưa có rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp.”

2.2.3. Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống (Điều 10 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“ Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng và duy trì việc quản lý, bảo vệ rừng giống, vườn giống. Trong đó Nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức do Nhà nước thành lập) chỉ trực tiếp quản lý rừng giống, vườn giống có tầm quan trọng quốc gia với diện tích tối đa là 30% tổng diện tích được quy hoạch làm rừng giống, vườn giống; phần còn lại được giao, bán, khoán cho các thành phần kinh tế khác quản lý kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Rừng giống, vườn giống do các thành phần kinh tế quản lý phải nằm trong quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt, được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ban đầu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho phần lâm sinh, xây dựng hạ tầng và trang thiết bị được quy định cụ thể như sau:

a) Không quá 55 triệu đồng/ha đối với vườn giống được trồng mới.

b) Không quá 40 triệu đồng/ha đối với rừng giống được trồng mới.

c) Không quá 15 triệu đồng/ha đối với rừng giống được chuyển hóa.

d) Ngoài mức hỗ trợ nêu trên còn được hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm để chi phí quản lý bảo vệ rừng giống, vườn giống; thời hạn hỗ trợ không quá 5 năm.”

2.2.4. Loại rừng, đối tượng, điều kiện được hỗ trợ và phương thức khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển (Điều 9 Nghị định 119/2016/NĐ-CP)

“1. Loại rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp quản lý; diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã ven biển thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển theo hợp đồng khoán.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất rừng ven biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hợp đồng khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển của Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Có cam kết bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

d) Được bên giao khoán nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng.

4. Phương thức khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển thực hiện thông qua hợp đồng khoán theo quy định hiện hành.

a) Bên giao khoán: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Bên nhận khoán: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã có rừng ven biển.

c) Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm ký kết hợp đồng khoán, nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy

định. Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để bên giao khoán thanh toán, quyết toán kinh phí.”

2.3. Chính sách ưu đãi đầu tư (Điều 89 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Nhà nước ưu đãi đầu tư cho các hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 94 của Luật Lâm nghiệp.

2. Các hoạt động đầu tư khác được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công.

3. Đối tượng, nội dung, nguyên tắc và thủ tục ưu đãi đầu tư cụ thể được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư và ưu đãi đầu tư”

3. Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 52, rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 Luật Lâm nghiệp (điểm c khoản 1 Điều 78 Luật Lâm nghiệp)

3.1. Khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 52 Luật Lâm nghiệp

3.1.1. Đối tượng khai thác: (khoản 2 Điều 52 Luật Lâm nghiệp)

“2. Đối với khu rừng bảo vệ cảnh quan, được quy định như sau:

a) Được khai thác tận dụng gỗ, củi, thực vật rừng ngoài gỗ, nấm trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh để bảo tồn, tôn tạo, khôi phục hệ sinh thái, cảnh quan, văn hóa, lịch sử và trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, nguồn gen sinh vật theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với rừng tín ngưỡng, được khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, thực vật rừng, nấm, lâm sản ngoài gỗ; khai thác gỗ phục vụ mục đích chung của cộng đồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”

3.1.2. Điều kiện khai thác: (Điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“ Điều kiện: có dự án lâm sinh trong trường hợp khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với đối tượng khai thác tận dụng trong phạm vi giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp; phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 của Luật Lâm nghiệp.”

3.1.3. Trình tự, thủ tục khai thác

3.1.3.1. Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 8 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”

3.1.3.2. Khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 9 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

3.1.3.3. Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.1.3.4. Khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này (*trích điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

3.1.3.5. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 13 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.1.3.6. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ

sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (*điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*).

3.2. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ

3.2.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên

3.2.1.1. Đối tượng khai thác (*Khoản 1 Điều 55 Luật Lâm nghiệp*):

“Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định.”

3.2.1.2. Điều kiện khai thác (*điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng”

3.2.1.3. Phương thức khai thác (*điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Phương thức khai thác: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6.”

3.2.2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

3.2.2.1. Đối tượng khai thác (Khoản 2 Điều 55 Luật Lâm nghiệp):

“2. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ được quy định như sau:

a) Được khai thác măng, tre, nứa, nấm trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ;

b) Được khai thác lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.”

3.2.2.2. Điều kiện khai thác (điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng”

3.2.2.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định.”

3.2.2.4. Trình tự thủ tục khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên:

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 10 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm

lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (trích điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT)

3.2.3. Khai thác gỗ rừng trồng

3.2.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-C , khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp):

“3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, được quy định như sau:

a) Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định;

b) Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ”.

3.2.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.2.3.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“ Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ”.

3.2.3.4. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 12 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (*điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*).

3.2.3.5. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

“4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.2.3.6. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

3.2.4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

3.2.4.1. Đối tượng khai thác (điểm a Khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”

3.2.4.2. Điều kiện khai thác (điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.”

3.2.4.3. Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 8 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác (*điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”

II. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN

1. Nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 đến khoản 7 phần II mục 1 tài liệu này.

2. Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt (*điểm b khoản 2 Điều 78 Luật Lâm nghiệp*)

2.1. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

- Khoản 1, khoản 2 Điều 27 Luật lâm nghiệp

1. Trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững được quy định như sau:

a) Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

b) Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.”

- Điều 3 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT

“Điều 3. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

3. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc khi chủ rừng có nhu cầu thay đổi kế hoạch quản lý, sản xuất, kinh doanh chủ rừng phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung điều chỉnh.”

2.2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 4 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp và còn hiệu lực áp dụng.

2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ sẵn có đến

thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

3. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững:

a) Các loại bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.”

2.3. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng (Khoản 2 Điều 27 Luật Lâm nghiệp)

“2. Nội dung cơ bản của phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng bao gồm:

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan;

b) Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững;

c) Xác định diện tích rừng tại các phân khu chức năng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn;

d) Xác định hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng;

đ) Giải pháp và tổ chức thực hiện.”

- Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng (Điều 5 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan:

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan trong phạm vi của khu rừng; đánh giá điều kiện tự nhiên về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu thủy văn, thổ nhưỡng và kinh tế - xã hội theo số liệu thống kê;

b) Tổng hợp đặc điểm dân số, lao động, dân tộc, thu nhập bình quân đầu người/năm theo Mẫu số 01 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng về giao thông theo Mẫu số 02 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

d) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng từ kết quả thống kê hoặc kiểm kê đất đai cấp xã năm gần nhất với năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 03 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

đ) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng rừng, trữ lượng rừng từ kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

e) Đánh giá đa dạng loài thực vật rừng, động vật rừng chủ yếu; xác định các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu và sinh cảnh sống của chúng; xác định hệ sinh thái rừng suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ và tổng hợp danh

mục các loài thực vật rừng, động vật rừng theo các Mẫu số 06, 07, 08 và 09 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này.

2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về môi trường: xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng, diện tích rừng suy thoái cần được phục hồi; hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu được bảo vệ; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp;

b) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng đệm; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng;

c) Về kinh tế: xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thuê môi trường rừng, phí, lệ phí; sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, lâm sản ngoài gỗ, trữ lượng cacbon rừng.

3. Xác định diện tích rừng tại các phân khu chức năng bị suy thoái cần phục hồi và bảo tồn:

a) Diện tích rừng bị suy thoái cần được phục hồi và bảo tồn gồm diện tích rừng tự nhiên nghèo, nghèo kiệt và diện tích rừng chưa có trữ lượng;

b) Phân chia các trạng thái rừng theo trữ lượng để xác định diện tích rừng bị suy thoái cần được phục hồi

và bảo tồn trên cơ sở kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng.

4. Xác định hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng:

a) Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng từ kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo Mẫu số 10 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và tổng hợp kế hoạch bảo vệ rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;

d) Xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định tại Điều 39 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

đ) Xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại Điều 40 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng; áp dụng quy trình sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật an toàn và bảo vệ môi trường;

e) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng: xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; xác định các biện pháp lâm sinh, phát triển rừng đặc dụng theo quy định tại Điều

45 và Điều 46 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh; tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

g) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

h) Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với tiềm năng của khu rừng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

i) Xác định vùng đệm và kế hoạch ổn định đời sống dân cư sống trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 54 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

k) Kế hoạch xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 51 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và tổng hợp theo Mẫu số 13 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

l) Xây dựng kế hoạch hoạt động hỗ trợ cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương về giống, kỹ thuật, đào tạo, tập huấn bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững và hạ tầng;

m) Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững;

n) Xây dựng kế hoạch thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng;

o) Xây dựng kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định hiện hành của Nhà nước;

p) Theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại Điều 35 của Luật Lâm nghiệp và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về theo dõi diễn biến rừng.

5. Giải pháp thực hiện phương án quản lý rừng bền vững:

a) Giải pháp về tổ chức, nguồn nhân lực;

b) Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan;

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ gắn với bảo tồn và phát triển;

d) Giải pháp về nguồn vốn, huy động, thu hút các nguồn vốn đầu tư;

đ) Các giải pháp khác.

6. Tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững:

a) Phân công trách nhiệm, nhiệm vụ thực hiện phương án;

b) Kiểm tra, giám sát thực hiện phương án.

7. Mẫu Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này.”

2.4. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng phòng hộ

- Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng phòng hộ (*Điều 6 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT*)

“1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, thực trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về môi trường: xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng; đảm bảo chức năng phòng hộ của rừng, phòng chống sạt lở, xói mòn đất, chắn sóng lấn biển, bảo vệ đê biển, chắn cát, chắn gió, bảo vệ nguồn nước, an toàn hồ đập, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp;

b) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân trong khu vực; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng;

c) Về kinh tế: xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thuê môi trường rừng; sản lượng gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ khai thác từ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, trữ lượng các-bon rừng.

3. Xác định chức năng phòng hộ của rừng theo tiêu chí rừng phòng hộ quy định tại Quy chế quản lý rừng, phù hợp với diện tích rừng được giao.

4. Xác định kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng:

a) Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng; xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng; xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại

rừng theo quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

b) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng: xác định diện tích, địa điểm, lựa chọn loài cây trồng; xác định các biện pháp lâm sinh, phát triển rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 45 và Điều 47 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh; tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Xây dựng kế hoạch khai thác lâm sản: xác định diện tích, chủng loại, sản lượng, địa điểm khai thác lâm sản theo quy định tại Điều 55 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khai thác lâm sản. Cách tính sản lượng gỗ khai thác rừng theo quy định tại Phụ lục V và tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản theo Mẫu số 12 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

d) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

đ) Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với tiềm năng của khu rừng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 56 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

e) Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định tại Điều 57 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

g) Xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng; xây dựng kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng dân cư; chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; khoán bảo vệ và phát triển rừng; theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại các điểm k, l, m, n, o và điểm p khoản 4 Điều 5 của Thông tư này.

5. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5 của Thông tư này.

6. Mẫu Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng phòng hộ theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này.”

2.5. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng quản lý từ hai loại rừng trở lên (trích Điều 9 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

1. Chủ rừng quản lý từ hai loại rừng trở lên xây dựng chung một phương án quản lý rừng bền vững cho các loại rừng.

2. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Mẫu phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức theo Phụ lục II.

2.6. Trình tự xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 10 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Chủ rừng xây dựng kế hoạch, đề cương, dự toán xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

2. Rà soát, đánh giá thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ hiện có.

3. Điều tra, thu thập thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ bổ sung.

4. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.”

2.7. *Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức kinh tế (khoản 1 Điều 12 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)*

“Chủ rừng là tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư; chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.”

3. Ký hợp đồng khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định của Chính phủ (điểm d khoản 2 Điều 75 Luật Lâm nghiệp)

3.1. Tiêu chí xác định bên khoán và bên nhận khoán (Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP)

“1. Bên khoán quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải đảm bảo đủ các tiêu chí sau:

a) Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nông nghiệp và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp Luật về đất đai và pháp Luật về bảo vệ và phát triển rừng;

b) Có kế hoạch tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với quy hoạch và dự án về bảo vệ và phát triển rừng hoặc đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Bên nhận khoán quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này phải đảm bảo đủ các tiêu chí sau:

a) Cá nhân nhận khoán có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trong độ tuổi lao động, đảm bảo thực hiện được hợp đồng khoán và không là thành viên trong hộ gia đình hoặc cộng đồng dân cư thôn đã nhận khoán theo quy định tại điểm b, c của khoản này;

b) Hộ gia đình nhận khoán có thành viên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trong độ tuổi lao động, đảm bảo thực hiện hợp đồng khoán và không là thành viên của cộng đồng dân cư thôn đã nhận khoán theo quy định tại các điểm a và c của khoản này;

c) Cộng đồng dân cư thôn nhận khoán đảm bảo đủ Điều kiện về tổ chức, nhân lực, vật lực để thực hiện hợp đồng khoán;

d) Trường hợp số cá nhân, hộ gia đình đề nghị nhận khoán lớn hơn cầu khoán, thì bên khoán ưu tiên khoán cho cá nhân, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số; cá nhân, hộ gia đình người Kinh nghèo.”

3.2. Hình thức khoán (Điều 5 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP)

“1. Khoán công việc, dịch vụ

a) Khoán trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng đối với diện tích quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

b) Khoán sản xuất kinh doanh theo năm hoặc theo thời vụ thu hoạch đối với vườn cây và mặt nước trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Khoán ổn định

a) Khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo biện pháp kỹ thuật lâm

sinh. Không áp dụng hình thức khoán này trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

b) Khoán theo chu kỳ cây trồng, vật nuôi hoặc chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với diện tích rừng trồng, vườn cây, mặt nước thực hiện khoán.”

3.3. Thời hạn, hạn mức và đơn giá khoán (Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP)

“1. Thời hạn khoán

a) Thời hạn khoán công việc, dịch vụ: Theo thỏa thuận giữa bên khoán và bên nhận khoán, nhưng tối đa không quá 01 năm và trong thời hạn bên khoán được nhà nước giao đất, cho thuê đất nông nghiệp.

b) Thời hạn khoán ổn định: Theo chu kỳ cây trồng, vật nuôi hoặc chu kỳ sản xuất kinh doanh hoặc theo thỏa thuận giữa bên khoán và nhận khoán, nhưng tối đa không quá 20 năm và trong thời hạn bên khoán được nhà nước giao đất, cho thuê đất nông nghiệp.

Trường hợp hợp đồng hết thời hạn, nếu bên nhận khoán không vi phạm hợp đồng khoán, đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị định này, có nhu cầu nhận khoán thì được tiếp tục ký hợp đồng.

2. Hạn mức khoán

Đối với khoán công việc, dịch vụ hạn mức khoán do bên khoán và bên nhận khoán thỏa thuận. Trường hợp khoán ổn định theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, bên khoán căn cứ vào quy mô diện tích khoán và nhu cầu của bên nhận khoán để thỏa thuận và xác định hạn mức khoán phù hợp, trong đó:

a) Hạn mức khoán cho cá nhân theo thỏa thuận, nhưng không quá 15 héc ta.

b) Hạn mức khoán cho hộ gia đình theo thỏa thuận, nhưng không quá 30 héc ta.

c) Hạn mức khoán cho cộng đồng dân cư thôn theo thỏa thuận, nhưng tổng diện tích khoán không vượt quá tổng diện tích bình quân mỗi hộ gia đình trong cộng đồng không quá 30 héc ta tại thời điểm hợp đồng khoán.

3. Đơn giá khoán và chia sẻ lợi ích

a) Đơn giá khoán làm cơ sở để thỏa thuận giá trị hợp đồng khoán được xác định theo suất đầu tư hoặc mức hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước. Việc chia sẻ lợi ích trên diện tích khoán áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước và thỏa thuận giữa hai bên trong hợp đồng khoán.

b) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, thì bên khoán và nhận khoán căn cứ vào Điều kiện thực tế ở địa phương để thỏa thuận đơn giá khoán và chia sẻ lợi ích phù hợp.”

3.4. Trình tự, thủ tục khoán (Điều 7 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP)

“1. Khoán công việc và dịch vụ: Bên khoán và nhận khoán thỏa thuận ký hợp đồng khoán theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khoán ổn định lâu dài

a) Công bố công khai thông tin về khoán: Bên khoán phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có đối

tượng khoán thông tin rộng rãi, niêm yết công khai trong thời gian 15 ngày làm việc về diện tích khoán, đối tượng khoán, thời gian nhận hồ sơ khoán tại trụ sở của bên khoán và Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hồ sơ nhận khoán

Đề nghị nhận khoán: Đối với cá nhân, hộ gia đình theo Mẫu số 02; cộng đồng dân cư thôn theo mẫu số 03.

Biên bản họp thôn (đối với cộng đồng dân cư thôn): Gồm nội dung thống nhất đề nghị nhận khoán; cử người đại diện giao kết hợp đồng.

Bản sao chụp sổ hộ khẩu; giấy chứng nhận hộ nghèo. Đối với cộng đồng dân cư thôn gồm danh sách các thành viên và bản sao chụp sổ hộ khẩu của các cá nhân và hộ gia đình trong cộng đồng.

c) Tiếp nhận và xét duyệt đề nghị nhận khoán

Bên nhận khoán gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho bên khoán 01 bộ hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày bên khoán thông báo cho bên nhận khoán để hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, bên nhận khoán thực hiện xét duyệt hồ sơ nhận khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này và niêm yết công khai danh sách đối tượng được nhận khoán tại trụ sở của bên khoán và Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Ký kết hợp đồng: Sau 10 ngày kể từ ngày niêm yết danh sách đối tượng được nhận khoán, bên khoán và bên nhận khoán tổ chức thương thảo và ký kết hợp

đồng khoán theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; bàn giao diện tích khoán ngoài thực địa; lập biên bản giao, nhận diện tích và các tài sản trên diện tích khoán theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Sau khi nhận bàn giao diện tích khoán tại thực địa, bên nhận khoán có trách nhiệm tiếp nhận ranh giới, mốc giới, diện tích nhận khoán và các tài sản trên diện tích khoán. Thời gian thực hiện tối đa không quá 10 ngày làm việc.”

3.5. Hồ sơ khoán (Điều 8 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP)

“1. Hồ sơ khoán đối với khoán công việc và dịch vụ: Hợp đồng khoán.

2. Hồ sơ khoán ổn định theo chu kỳ sản xuất kinh doanh

a) Hồ sơ nhận khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

b) Hợp đồng khoán.

c) Sơ đồ khu vực có diện tích thực hiện khoán. Trong đó, thể hiện rõ vị trí, ranh giới và hiện trạng diện tích khoán.

d) Biên bản giao, nhận khoán.

đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Hồ sơ khoán được lưu giữ tại bên khoán và nhận khoán”.

3.6. Quyền và trách nhiệm của bên khoán và nhận khoán (Điều 9 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP)

“1. Quyền và trách nhiệm của bên khoán

a) Quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm

quyền phê duyệt và quyết định lựa chọn bên nhận khoán theo các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, chịu trách nhiệm trước pháp Luật về khoán.

b) Công bố công khai diện tích khoán, đối tượng nhận khoán đối với hình thức khoán ổn định trước khi tiến hành khoán và niêm yết danh sách hộ nhận khoán được ký hợp đồng khoán.

c) Thực hiện đúng quy định tại Nghị định này và giao kết tại hợp đồng khoán.

d) Có trách nhiệm chia sẻ các lợi ích hình thành trên diện tích khoán (nếu có); hỗ trợ các hoạt động về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng khoán.

đ) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng khoán. Hàng năm hoặc khi hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng khoán, bên khoán tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện và thanh toán theo hợp đồng hoặc thanh lý và quyết toán hợp đồng khoán để bảo đảm quyền lợi của các bên.

e) Được hủy bỏ hợp đồng khoán nếu bên khoán vi phạm hợp đồng khoán hoặc vi phạm pháp Luật.

2. Quyền và trách nhiệm của bên nhận khoán

a) Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng khoán; chịu sự kiểm tra, giám sát của bên khoán theo nội dung hợp đồng và chịu trách nhiệm trước pháp Luật về những vi phạm về khoán.

b) Được nhận bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên khoán vi phạm hợp đồng hoặc phải bồi thường

thiệt hại cho bên khoán trong trường hợp vi phạm hợp đồng khoán.

c) Được chia sẻ các lợi ích hình thành từ diện tích nhận khoán (nếu có) và thành quả lao động, kết quả đầu tư theo hợp đồng.

d) Trong trường hợp bị thiên tai, rủi ro bất khả kháng bên nhận khoán được xem xét hỗ trợ thiệt hại từ nguồn vốn tự đầu tư theo quy định của pháp luật”

MỤC 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT

I. QUYỀN CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT

1. Quyền theo quy định tại khoản 1 đến khoản 8 phần I mục 1 tài liệu này.

2. Được chia sẻ lợi ích từ rừng theo hợp đồng thuê rừng (điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Lâm nghiệp)

3. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư (điểm c khoản 1 Điều 79 Luật Lâm nghiệp)

4. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Điều 58, rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 Luật Lâm nghiệp (điểm d khoản 1 Điều 79 Luật Lâm nghiệp)

4.1. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên

4.1.1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

4.1.1.1. Đối tượng (điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng giàu, rừng trung bình”

4.1.1.2. Điều kiện (điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều

58 của Luật Lâm nghiệp và không trong thời gian đóng cửa rừng”

4.1.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

4.1.2.1. Đối tượng (*điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; khi thực hiện các biện pháp lâm sinh; phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”

4.1.2.2. Điều kiện (*điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.”

4.1.2.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 8 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ

chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác (*Điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”

4.1.3. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên

4.1.3.1. Đối tượng (*điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: cây gỗ, cành, gốc bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”

4.1.3.2. Điều kiện (*điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

4.1.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 9 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Bản chính phương án khai thác tận thu gỗ theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này (*trích điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*)

4.1.4. Khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường

4.1.4.1. Đối tượng (*điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường”

4.1.4.2. Điều kiện (*điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được

lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó”

4.1.4.3. Phương thức khai thác (*điểm c khoản 4 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định”.

4.1.4.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (*điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*)

4.1.5. Khai thác động vật rừng thông thường

4.1.5.1. Đối tượng (*điểm a khoản 5 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: các loài động vật rừng thông thường”

4.1.5.2. Điều kiện (*điểm b khoản 5 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: chủ rừng phải có phương án khai thác động vật rừng thông thường.”

4.1.5.3. Trình tự thủ tục khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 11 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy

ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác theo Mẫu số 10 kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

4. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, bản sao phương án khai thác có phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Thông tư này (*trích điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*)

4.1.6. Khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Khoản 6 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP);

- Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động

vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (*Điều 9 Nghị định 06/2019/NĐ-CP*)

1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES.”

- Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES (*Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP*)

“1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

- a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;
- c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;
- d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác (*trích điểm b, c, d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

b) Gỗ khai thác tận thu từ rừng tự nhiên:

Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng khai thác từ rừng tự nhiên:

Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng khai thác từ tự nhiên:

Đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES: bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại và bản sao phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4.1.7. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản, sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nhà nước (khoản 7 Điều 28 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

4.2. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng

4.2.1. Khai thác gỗ rừng trồng

4.2.1.1. Điều kiện khai thác (điểm a khoản 1 Điều 29 NĐ 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”

4.2.1.2. Phương thức khai thác (*điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định.”

4.2.1.3. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 12 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác (*điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”

4.2.1.4. Trình tự thủ tục khai thác gỗ rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 15 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (*điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*)

4.2.2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

4.2.3.1. Đối tượng khai thác (*điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Đối tượng: là cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, khi thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học”

4.2.3.2. Điều kiện khai thác (*điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.”

4.2.3.3. Trình tự thủ tục khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (*điểm b Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*)

4.2.3. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng

4.2.4.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng”

4.2.4.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có báo cáo khối lượng, địa danh khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

4.2.4.3. Trình tự thủ tục khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (điểm c Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT)

4.2.4. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác: (khoản 3 Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”

4.2.5. *Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (khoản 5 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).*

5. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

5.1 Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm (trích Điều 5 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“1. Tổ chức trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ

8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha.

3. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

4. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

6. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

7. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là tổ chức phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được

giao khoán cho tổ chức ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định.”

5.2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao (Điều 11 Quyết định 38/2016/NĐ-CP)

1. Tiêu chí trung tâm giống được hỗ trợ:

a) Là cơ sở nuôi cấy mô có quy mô tối thiểu 1 triệu cây/năm.

b) Diện tích đất tập trung xây dựng trung tâm giống tối thiểu là 3,0 ha (bao gồm đất để xây dựng nhà, xưởng, đất làm vườn ươm).

2. Điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư:

a) Đối với tỉnh chưa có cơ sở nuôi cấy mô thì được hỗ trợ đầu tư xây dựng một trung tâm giống theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoặc doanh nghiệp nhà nước có cơ sở sản xuất giống đã được cổ phần hóa, trong đó Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

c) Vốn của doanh nghiệp phải tham gia ít nhất 30% trong tổng mức đầu tư dự án xây dựng trung tâm giống.

3. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng, đường giao thông, đường điện, mua sắm trang thiết bị và chi phí công nghệ.

4. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 5 tỷ đồng cho một trung tâm giống.

5. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 3 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau khi chủ đầu tư đã sản xuất cây giống đạt công suất thiết kế và chất lượng cây giống.

5.3. Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống (Điều 12 Quyết định 38/2016/NĐ-CP)

“1. Tiêu chí vườn ươm được hỗ trợ:

a) Là cơ sở để ươm cây rừng bằng phương pháp giâm hom, chồi, hạt, cây từ mầm nhân mô.

b) Quy mô diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2. Quy hoạch vườn ươm: Trung bình mỗi xã hoặc cụm xã có 1.000 ha đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trở lên được quy hoạch một vườn ươm. Khi bố trí vườn ươm nên sử dụng các vườn ươm hiện có là chính; chỉ quy hoạch xây dựng mới khi có dự án mới trồng rừng nguyên liệu hoặc ở những nơi thật sự cần thiết.

3. Điều kiện để nhận hỗ trợ

a) Vườn ươm phải nằm trong quy hoạch sản xuất giống lâm nghiệp của tỉnh, hoặc vườn ươm thuộc các dự án trồng rừng nguyên liệu tập trung.

b) Chủ vườn ươm phải cam kết sử dụng đất được giao vào mục đích sản xuất giống trồng rừng ít nhất 10 năm.

c) Vườn ươm thuộc quyền sử dụng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nếu có phần vốn của Nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng) thì phần vốn của Nhà nước chiếm tỷ lệ không quá 50%.

4. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng hạ tầng ban đầu, bao gồm: Điện, hệ thống tưới, hàng rào, vườn vật liệu, san ủi mặt bằng, xây dựng nền cứng.

5. Mức hỗ trợ: Trung bình 300 triệu đồng đối với vườn ươm xây dựng mới; vườn ươm xây dựng mới ở những xã biên giới được hỗ trợ theo mức vốn dự án được duyệt; đối với vườn ươm cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn vườn ươm quy định tại khoản 1 Điều này, mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng một vườn ươm.

6. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 4 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau một năm xây dựng.”

5.4. Giao kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ công ích đối với tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 118/2014/NĐ-CP (khoản 2 Điều 15 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“a) Đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa đến thời kỳ khai thác do công ty nông, lâm nghiệp trực tiếp quản lý được hỗ trợ chi phí khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng mức khoán bằng 50% so với mức bình quân khoán quản

lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng cho hộ gia đình, cá nhân và các cộng đồng.

b) Hỗ trợ xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng, các công trình phòng chống cháy rừng, nhà tập thể cho người lao động.”

II. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ RỪNG SẢN XUẤT

1. Nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 đến khoản 7 phần II mục 1 tài liệu này.

2. Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt (điểm b khoản 2 Điều 78 Luật Lâm nghiệp)

2.1. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững (Điều 3 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

3. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc khi chủ rừng

có nhu cầu thay đổi kế hoạch quản lý, sản xuất, kinh doanh chủ rừng phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung điều chỉnh.”

2.2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 4 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp và còn hiệu lực áp dụng.

2. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ sẵn có đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

3. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững:

a) Các loại bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tỷ lệ bản đồ: 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 do chủ rừng tự chọn loại tỷ lệ bản đồ phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.”

2.3. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất (Điều 7 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng; kết quả sản xuất, kinh doanh; đánh giá thị trường có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng:

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

b) Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng trong 03 năm liên tiếp liền kề đến trước năm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 14 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

c) Đánh giá thị trường tiêu thụ gỗ, sản phẩm gỗ trong nước có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng; dự tính, dự báo các tác động của thị trường đến hoạt động sản xuất, kinh doanh rừng, chế biến, thương mại lâm sản; khả năng liên kết nâng cao hiệu quả sản xuất.

2. Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn thực hiện phương án:

a) Về kinh tế: trồng rừng thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; diện tích, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng, sản lượng gỗ khai thác tận thu, tận dụng; giá trị thu từ các hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, trữ lượng các-bon rừng và các dịch vụ khác;

b) Về môi trường: tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng đạt được; bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy

cấp, quý, hiếm; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

c) Về xã hội: giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức về bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

3. Xác định kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và thương mại lâm sản:

a) Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng; xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng; xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

b) Phân chia chức năng rừng theo các khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

c) Xây dựng kế hoạch phát triển rừng: xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; xác định các biện pháp lâm sinh, phát triển rừng sản xuất theo quy định tại Điều 45 và Điều 48 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh; tổng hợp kế hoạch phát triển rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

d) Xây dựng kế hoạch khai thác lâm sản: xác định diện tích, chủng loại, sản lượng, địa điểm khai thác lâm

sản theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật Lâm nghiệp, Quy chế quản lý rừng và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khai thác lâm sản. Cách tính sản lượng gỗ khai thác rừng theo quy định tại Phụ lục V và tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản theo Mẫu số 12 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

đ) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với tiềm năng của khu rừng theo quy định tại các khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 60 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

e) Xây dựng kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng;

g) Xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng; xây dựng kế hoạch hoạt động dịch vụ cho cộng đồng dân cư; chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại các điểm k, l, m, n và điểm p khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;

h) Xây dựng kế hoạch cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững phù hợp với mục đích sử dụng rừng;

i) Xây dựng kế hoạch chế biến, thương mại lâm sản: xác định vị trí, quy mô nhà xưởng, công nghệ, máy móc, thiết bị, nguồn nguyên liệu, loại hình sản phẩm, thị trường tiêu thụ, các nguồn lực đầu tư.

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều

5 của Thông tư này.

5. Mẫu Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng sản xuất theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này.”

2.4. Trình tự xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Điều 10 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Chủ rừng xây dựng kế hoạch, đề cương, dự toán xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

2. Rà soát, đánh giá thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ hiện có.

3. Điều tra, thu thập thông tin hồ sơ, tài liệu, bản đồ bổ sung.

4. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.”

2.5. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức kinh tế (khoản 1 Điều 12 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT)

“1. Chủ rừng là tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư; chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.”

Mục 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG

Tiểu mục 1: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. QUYỀN CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Quyền theo quy định tại khoản 1 đến khoản 8 phần I mục 1 tài liệu này.

2. Được tổ chức trồng rừng theo dự toán thiết kế do cơ quan chủ quản nguồn vốn phê duyệt (điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Lâm nghiệp)

Nội dung liên quan Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT

3. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 Luật Lâm nghiệp và được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước (điểm c khoản 1 Điều 80 Luật Lâm nghiệp)

3.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên

3.1.1. Đối tượng khai thác (khoản 1 Điều 55 Luật Lâm nghiệp)

“Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định.”

3.1.2. *Điều kiện khai thác*: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng” (điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

3.1.3. *Phương thức khai thác*: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6 (điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

3.2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

3.2.1. *Đối tượng khai thác (khoản 2 Điều 55 Luật Lâm nghiệp)*:

“2. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ được quy định như sau:

a) Được khai thác măng, tre, nứa, nấm trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ;

b) Được khai thác lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.”

3.2.2. *Điều kiện khai thác*: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng” (điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

3.2.3. *Phương thức khai thác*: do chủ rừng tự quyết định (điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

3.2.4. *Trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên*

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (*điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*)

3.3. Khai thác gỗ rừng trồng

3.3.1. *Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*:

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, được quy định như sau:

a) Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định;

b) Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ”.

3.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.3.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“ Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ”.

3.3.4. Trình tự thủ tục khai thác chính gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác: (Điều 12 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ

chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này (trích điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.3.5. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

“4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

b) Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học”.

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 13 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt;

b) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (trích điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.3.6. Khai thác tận thu gỗ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 14 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Hồ sơ khai thác: Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (trích điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

3.3.7. Khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập” (trích điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT).

3.4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

3.4.1. Đối tượng khai thác (điểm a Khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”

3.4.2. Điều kiện khai thác (điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan

có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.”

3.4.3. Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 8 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác (*điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“Bản chính bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”

4. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp) Giao kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ công ích đối với tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 118/2014/NĐ-CP (khoản 2 Điều 15 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“a) Đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa đến thời kỳ khai thác do công ty nông, lâm nghiệp trực tiếp quản lý được hỗ trợ chi phí khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng mức khoán bằng 50% so với mức bình quân khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng cho hộ gia đình, cá nhân và các cộng đồng.

b) Hỗ trợ xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng, các công trình phòng chống cháy rừng, nhà tập thể cho người lao động.”

II. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ BẰNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 7 phần II mục 1 tài liệu này

Tiểu mục 2: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ BẰNG VỐN TỰ ĐẦU TƯ

I. QUYỀN CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ BẰNG VỐN TỰ ĐẦU TƯ

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 8 phần I mục 1 tài liệu này.

2. Được sở hữu cây trồng xen, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng phòng hộ (điểm b khoản 2 Điều 80 Luật Lâm nghiệp)

Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ (Điều 25 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

“1. Nguyên tắc

a) Không thực hiện sản xuất lâm, nông ngư nghiệp kết hợp ở rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30 độ; vùng bờ biển bị xói lở thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

b) Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để thực hiện sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp;

c) Hòa hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng tham gia hoạt động lâm nghiệp.

2. Đối với khu rừng phòng hộ đã có rừng

Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được trồng xen cây nông

nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

3. Đối với đất chưa có rừng

a) Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng đất chưa có rừng để kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phải trồng rừng trên diện tích đất được giao, khoán bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng từ 80% trở lên của lô rừng đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng chắn gió, chắn cát bay; 60% trở lên đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phát triển rừng phòng hộ thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Được trồng xen cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả với cây rừng trên diện tích đất được giao, khoán. Không được chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc;

c) Được sử dụng diện tích đất xen giữa các băng trồng cây rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp với tỷ lệ không quá 20% diện tích đất của lô rừng được giao, khoán thuộc khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; 40% diện tích mặt nước đối với rừng ngập mặn có kết hợp nuôi trồng thủy sản.

4. Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất

nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ rừng, bên nhận khoán ổn định thực hiện các hoạt động sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp theo quy định của pháp luật.”

3. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 55 Luật Lâm nghiệp (điểm c khoản 1 Điều 80 Luật Lâm nghiệp)

3.1. Khai thác gỗ rừng tự nhiên

3.1.1. Đối tượng khai thác (khoản 1 Điều 55 Luật Lâm nghiệp):

“Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định.”

3.1.2. Điều kiện khai thác: có phương án khai thác tận thu gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với khai thác cây đứng ở nơi có mật độ lớn hơn mật độ quy định chỉ thực hiện trong thời gian mở cửa rừng” (điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

3.1.3. Phương thức khai thác: đối với khai thác cây đứng thực hiện theo phương thức khai thác chọn với cường độ không quá 20% trữ lượng; rừng sau khi khai thác độ tàn che phải lớn hơn 0,6 (điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

3.2. Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên

3.2.1. Đối tượng khai thác (khoản 2 Điều 55 Luật Lâm nghiệp)

“2. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ được quy định như sau:

a) Được khai thác măng, tre, nứa, nấm trong rừng phòng hộ khi đã đạt yêu cầu phòng hộ;

b) Được khai thác lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.”

3.2.2. Điều kiện khai thác: phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng” (*điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*)

3.2.3. Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định (*điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP*)

3.2.4. Trình tự thủ tục khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 10 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

1. Hồ sơ khai thác: Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, giám sát, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (điểm c khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT)

3.3. Khai thác gỗ rừng trồng

3.3.1. Đối tượng (điểm a khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp”.

Khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp:

“3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, được quy định như sau:

a) Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định;

b) Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng;

c) Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ”.

3.3.2. Điều kiện (điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3.3.3. Phương thức khai thác (điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP):

“ Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600

cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ”.

3.3.7. Khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân

- Trình tự thủ tục khai thác (*Điều 15 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản”.

- Hồ sơ lâm sản sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập” (*trích điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT*).

3.4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

3.4.1. Đối tượng khai thác (điểm a Khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”

3.4.2. Điều kiện khai thác (điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP):

“Điều kiện: phải có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác; dự án lâm sinh; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học.”

3.4.3. Trình tự, thủ tục khai thác tận dụng gỗ loài thực vật thông thường từ rừng tự nhiên

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 8 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

1. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện: Trước khi khai thác, chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

3. Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bằng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác (*điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT*):

“Bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại.

Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

Bản chính báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này”

4. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

Giao kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ công ích đối với tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 118/2014/NĐ-CP (*khoản 2 Điều 15 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg*)

“a) Đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa đến thời kỳ khai thác do công ty nông, lâm nghiệp trực tiếp quản lý được hỗ trợ chi phí khoán quản lý bảo vệ rừng, khoan nuôi tái sinh rừng mức khoán bằng 50% so với mức bình quân khoán quản lý bảo vệ rừng, khoan nuôi tái sinh rừng cho hộ gia đình, cá nhân và các cộng đồng.

b) Hỗ trợ xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng, các công trình phòng chống cháy rừng, nhà tập thể cho người lao động.”

II. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ BẰNG VỐN TỰ ĐẦU TƯ

Nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 7 phần II mục 1 tài liệu này.

Tiêu mục 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT BẰNG VỐN TỰ ĐẦU TƯ

I. QUYỀN CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT BẰNG VỐN TỰ ĐẦU TƯ

1. Nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 8 phần I mục 1 tài liệu này.

2. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định tại Điều 59 Luật Lâm nghiệp (điểm c khoản 3 Điều 80 Luật Lâm nghiệp);

2.1. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng (trích khoản 1, khoản 3 Điều 59 Luật Lâm nghiệp)

“1. Chủ rừng quyết định khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của mình.

3. Việc khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng thực hiện theo quy định của Luật này và Quy chế quản lý rừng.

2.2. Khai thác gỗ rừng trồng

2.2.1. *Điều kiện khai thác: (điểm a khoản 1 Điều 29 NĐ 156/2018/NĐ-CP).*

“Điều kiện: sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng”

2.2.2. *Phương thức khai thác: (điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).*

“Phương thức khai thác: khai thác trắng theo băng, đám hoặc toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng tự quyết định.”

2.2.3. *Trình tự thủ tục khai thác gỗ rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân*

- Trình tự thủ tục khai thác (Điều 15 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT):

“1. Đối tượng khai thác: Gỗ rừng trồng, gỗ vườn và cây trồng phân tán thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, bao gồm cả gỗ được trồng theo các chính sách, dự án hỗ trợ của Nhà nước; thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của thực vật rừng.

2. Trình tự thực hiện: Chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ lâm sản lập bảng kê lâm sản.”

- Hồ sơ sau khai thác: bản chính bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập (điểm d khoản 1 Điều 16 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT)

2.3. Khai thác các loài nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác (khoản 3 Điều 12 Nghị định 06/2019/NĐ-CP):

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”

2.4. Hưởng lợi từ khai thác lâm sản (khoản 5 Điều 29 Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

3. Được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng (điểm c khoản 2 Điều 80 Luật Lâm nghiệp)

4. Được chuyển nhượng, cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng (điểm d khoản 2 Điều 80 Luật Lâm nghiệp)

5. Được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp khác (khoản 9 Điều 73 Luật Lâm nghiệp)

5.1. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm (trích Điều 5 Quyết định 38/2016/QĐ-TTg)

“1. Tổ chức trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha.

3. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

4. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

6. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

7. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là tổ chức phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên

không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định.”

5.2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao (Điều 11 Quyết định 38/2016/NĐ-CP)

1. Tiêu chí trung tâm giống được hỗ trợ:

a) Là cơ sở nuôi cấy mô có quy mô tối thiểu 1 triệu cây/năm.

b) Diện tích đất tập trung xây dựng trung tâm giống tối thiểu là 3,0 ha (bao gồm đất để xây dựng nhà, xưởng, đất làm vườn ươm).

2. Điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư:

a) Đối với tỉnh chưa có cơ sở nuôi cấy mô thì được hỗ trợ đầu tư xây dựng một trung tâm giống theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoặc doanh nghiệp nhà nước có cơ sở sản xuất giống đã được cổ phần hóa, trong đó Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

c) Vốn của doanh nghiệp phải tham gia ít nhất 30% trong tổng mức đầu tư dự án xây dựng trung tâm giống.

3. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng, đường giao thông, đường điện, mua sắm trang thiết bị và chi phí công nghệ.

4. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 5 tỷ đồng cho một trung tâm giống.

5. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 3 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau khi chủ đầu tư đã sản xuất cây giống đạt công suất thiết kế và chất lượng cây giống.

5.3. Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống (Điều 12 Quyết định 38/2016/NĐ-CP)

1. Tiêu chí vườn ươm được hỗ trợ:

a) Là cơ sở để ươm cây rừng bằng phương pháp giâm hom, chồi, hạt, cây từ mầm nhân mô.

b) Quy mô diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2. Quy hoạch vườn ươm: Trung bình mỗi xã hoặc cụm xã có 1.000 ha đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trở lên được quy hoạch một vườn ươm. Khi bố trí vườn ươm nên sử dụng các vườn ươm hiện có là chính; chỉ quy hoạch xây dựng mới khi có dự án mới trồng rừng nguyên liệu hoặc ở những nơi thật sự cần thiết.

3. Điều kiện để nhận hỗ trợ

a) Vườn ươm phải nằm trong quy hoạch sản xuất giống lâm nghiệp của tỉnh, hoặc vườn ươm thuộc các dự án trồng rừng nguyên liệu tập trung.

b) Chủ vườn ươm phải cam kết sử dụng đất được giao vào mục đích sản xuất giống trồng rừng ít nhất 10 năm.

c) Vườn ươm thuộc quyền sử dụng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nếu có phần vốn của Nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng) thì phần vốn của Nhà nước chiếm tỷ lệ không quá 50%.

4. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng hạ tầng ban đầu, bao gồm: Điện, hệ thống tưới, hàng rào, vườn vật liệu, san ủi mặt bằng, xây dựng nền cứng.

5. Mức hỗ trợ: Trung bình 300 triệu đồng đối với vườn ươm xây dựng mới; vườn ươm xây dựng mới ở những xã biên giới được hỗ trợ theo mức vốn dự án được duyệt; đối với vườn ươm cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn vườn ươm quy định tại khoản 1 Điều này, mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng một vườn ươm.

6. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 4 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau một năm xây dựng.

II. NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT BẰNG VỐN TỰ ĐẦU TƯ

Nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 7 phần II mục 1 tài liệu này.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ

**Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. LÊ LÂN**

**Biên tập và sửa bản in
ĐINH VĂN THÀNH**

**Trình bày bìa
CÔNG TY TNHH IN THANH BÌNH**

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

Số 6 ngõ 167 - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (024) 38523887, (024) 38521940 - Fax: 024. 35760748
Website: <http://www.nxbnongnghiep.com.vn>
E - mail: nxbnn1@gmail.com

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.I - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38299521, 38297157 - Fax: (028) 39101036

Liên kết xuất bản: Công ty TNHH In Thanh Bình

In 1.000 cuốn khổ 130x190 cm, in tại Công ty TNHH In Thanh Bình.
Địa chỉ: Số 432, Đường K2 - P. Cầu Diễn - Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội.
Đăng ký KHXB số 5551-2020/CXBIPH/1-246/NN.
Quyết định xuất bản số: 68/QĐ-NXBNN ngày 28 tháng 12 năm 2020.
ISBN: 978-604-60-3291-5.
In xong nộp lưu chiểu năm 2020.